Deloitte.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Thành viên (phụ trách Hội đồng Quản trị từ ngày 27 tháng 7 năm 2020)
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (từ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 5 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0305795054 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Cao Hoài Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0248 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung với giá trị lần lượt là 285.506.255.661 đồng và 254.057.440.160 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 285.506.255.661 đồng và 254.057.440.160 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng lần lượt là 3.695.427.956 đồng và 207.322.742.238 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 6.014.463.138 đồng và 184.963.560.941 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

M.S.D.N: 0100112500-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**13.460.875.158.662**	**16.066.313.259.584**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1.173.132.326.927**	**2.395.816.513.239**
1.	Tiền	111		1.172.118.326.927	1.594.802.513.239
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.014.000.000	801.014.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**5.873.031.164.697**	**5.343.031.164.697**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.873.031.164.697	5.343.031.164.697
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**5.123.526.658.985**	**6.978.267.586.484**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.179.575.751.924	2.405.513.852.936
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.482.158.848	26.942.645.994
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.015.425.103.410	4.633.090.317.590
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(90.956.355.197)	(87.279.230.036)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**1.218.693.632.334**	**1.272.287.309.972**
1.	Hàng tồn kho	141		1.236.902.659.451	1.272.287.309.972
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.209.027.117)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**72.491.375.719**	**76.910.685.192**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.102.264.872	16.253.063.309
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	16.058.134.894	20.605.931.645
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	43.330.975.953	40.051.690.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.658.707.735.373**	**5.924.188.043.960**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**31.569.404.300**	**35.906.691.016**
1.	Phải thu dài hạn khác	216		31.569.404.300	35.906.691.016
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.307.403.109.299**	**1.351.484.746.409**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	989.481.369.080	1.053.010.375.989
	- Nguyên giá	*222*		*2.788.543.566.780*	*2.771.399.580.755*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.799.062.197.700)*	*(1.718.389.204.766)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	317.921.740.219	298.474.370.420
	- Nguyên giá	*228*		*389.074.141.823*	*364.689.754.848*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(71.152.401.604)*	*(66.215.384.428)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**46.149.691.365**	**62.687.262.403**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	46.149.691.365	62.687.262.403
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3.963.093.557.164**	**4.126.170.023.573**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	3.323.231.293.827	3.336.774.072.634
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.056.763.801.666	1.043.221.022.859
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	44.043.337.390	44.043.337.390
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(460.944.875.719)	(297.868.409.310)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**310.491.973.245**	**347.939.320.559**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	310.491.973.245	347.939.320.559
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**19.119.582.894.035**	**21.990.501.303.544**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**8.915.492.833.923**	**11.550.158.090.568**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**8.865.306.193.505**	**11.491.973.720.458**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.582.116.524.577	2.711.117.305.932
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.213.737.049	32.473.779.429
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	118.381.100.773	33.046.135.124
4.	Phải trả người lao động	314		28.854.475.693	26.874.169.381
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	63.533.898.716	44.078.173.052
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.912.976.363.473	4.938.245.899.410
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.428.094.551.369	3.869.484.022.331
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		802.898.063	802.898.063
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.054.256.871	34.429.756.871
10.	Quỹ bình ổn giá	323	23	582.278.386.921	(198.578.419.135)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**50.186.640.418**	**58.184.370.110**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		433.033.378	679.508.408
2.	Phải trả dài hạn khác	337		-	60.000.000
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	44.143.158.189	48.921.721.690
4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	821.369.170	3.523.140.012
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.789.079.681	5.000.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**10.204.090.060.112**	**10.440.343.212.976**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**10.204.090.060.112**	**10.440.343.212.976**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*10.342.295.000.000*	*10.342.295.000.000*
2.	(Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(138.204.939.888)	98.048.212.976
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*98.048.212.976*	*(184.345.623.382)*
	- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(236.253.152.864)*	*282.393.836.358*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**19.119.582.894.035**	**21.990.501.303.544**

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Cao Hoài Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**10.984.588.518.633**	**16.216.574.904.917**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**10.984.588.518.633**	**16.216.574.904.917**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	10.799.510.220.153	15.572.147.725.338
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**185.078.298.480**	**644.427.179.579**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	206.440.456.155	177.354.337.357
6.	Chi phí tài chính	22	32	247.126.924.286	120.566.765.069
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*62.105.489.826*	*60.691.526.980*
7.	Chi phí bán hàng	25	33	253.397.877.496	286.707.133.607
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	130.013.748.701	164.144.351.019
9.	**(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**(239.019.795.848)**	**250.363.267.241**
10.	Thu nhập khác	31	34	942.192.766	1.462.366.275
11.	Chi phí khác	32	34	877.320.624	7.585.134
12.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**64.872.142**	**1.454.781.141**
13.	**Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(238.954.923.706)**	**251.818.048.382**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	-	28.273.590.154
15.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(2.701.770.842)	(2.701.770.842)
16.	**(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(236.253.152.864)**	**226.246.229.070**

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Cao Hoài Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***(238.954.923.706)***	***251.818.048.382***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	89.734.341.887	92.684.455.564
	Các khoản dự phòng	03	184.962.618.687	(58.745.920.377)
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.155.178.981)	2.370.567.124
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(197.961.465.711)	(164.083.871.596)
	Chi phí lãi vay	06	62.105.489.826	60.691.526.980
	Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	780.815.507.212	(565.393.872.482)
3.	***Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***677.546.389.214***	***(380.659.066.405)***
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	1.831.817.698.957	(676.919.436.522)
	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	35.384.650.521	(10.625.878.050)
	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.937.849.879.046)	833.105.270.919
	Giảm chi phí trả trước	12	40.598.145.751	35.120.942.313
	Tiền lãi vay đã trả	14	(68.126.397.017)	(59.067.634.078)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	41.298.844	38.005.834
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.586.420.319)	(552.482.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***575.825.486.905***	***(811.489.795.989)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.939.728.900)	(22.737.571.295)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.357.854.179	4.896.100.000
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.073.031.164.697)	(4.693.031.164.697)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.543.031.164.697	4.089.531.164.697
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	223.169.485.412	187.445.416.254
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(350.412.389.309)***	***(433.896.055.041)***

(i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 873.268.528.450 đồng và 92.453.021.238 đồng.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	5.179.140.423.000	4.433.969.617.828
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.625.308.457.463)	(3.916.396.869.798)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.446.168.034.463)***	***517.572.748.030***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(1.220.754.936.867)**	**(727.813.103.000)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.395.816.513.239**	**2.686.480.692.212**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.929.249.445)	(4.595.032.901)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.173.132.326.927**	**1.954.072.556.311**

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Cao Hoài Dương
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng số nhân viên của Tổng Công ty là 686 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 700 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban Quản lý Dự án PV Oil
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh PV Oil Nghi Sơn - Thanh Hóa
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 29 công ty con, 9 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập riêng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính và kinh doanh của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính và kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi đã loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê văn phòng và chi phí trả trước khác bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc "Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu" và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 nói trên.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất thông thường theo quy định hiện hành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	431.961.638	718.799.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.171.686.365.289	1.594.083.713.466
Trong đó:		
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (i)	*482.045.224.921*	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.014.000.000	801.014.000.000
	1.173.132.326.927	**2.395.816.513.239**

(i) Tổng Công ty mở tài khoản ngân hàng và theo dõi riêng số kết chuyển từ Quỹ Bình ổn theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 3 tháng, hưởng lãi suất 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 0,8% đến 4,7%/năm).

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm số tiền 817.796.639 đồng và 3.774.150 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 572.028.802 đồng và 3.774.150 Đô la Mỹ) là tiền gửi không kỳ hạn, 1.014.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.014.000.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng và 243.031.164.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 243.031.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - "Oceanbank") bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng các khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.873.031.164.697	5.873.031.164.697	5.343.031.164.697	5.343.031.164.697

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	3.323.231.293.827	(226.724.454.670)	3.336.774.072.634	(80.389.837.163)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.056.763.801.666	(217.441.161.922)	1.043.221.022.859	(199.004.840.096)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	44.043.337.390	(16.779.259.127)	44.043.337.390	(18.473.732.051)
	4.424.038.432.883	**(460.944.875.719)**	**4.424.038.432.883**	**(297.868.409.310)**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5,0% đến 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,1% đến 7,4%).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	527.215.886.199	525.881.827.781
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	266.941.283.549	242.362.573.154
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	170.314.760.153	186.172.366.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	140.658.650.054	88.749.987.386
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	102.072.515.962	195.819.488.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	87.507.682.268	71.966.516.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	85.765.585.251	208.590.121.107
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	65.049.465.584	99.279.529.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	42.091.079.559	36.435.722.606
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.034.776.646	42.634.776.646
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	39.859.324.256	36.914.589.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	26.325.223.324	34.936.445.065
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	19.609.096.506	27.590.583.331
Phải thu khách hàng khác	564.130.422.613	608.179.325.667
	2.179.575.751.924	**2.405.513.852.936**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*2.095.474.473.459*	*2.354.876.876.817*

(i) Phản ánh khoản phí ủy thác phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	1.561.917.286.302	3.685.336.844.366
Tiền dầu mỏ Bạch Hổ xuất khẩu	1.173.326.838.478	510.040.190.334
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	15.571.381.965	49.153.708.948
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn (ii)	51.340.494.966	124.851.061.249
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Các khoản phải thu khác	207.513.622.154	257.953.033.148
	3.015.425.103.410	**4.633.090.317.590**
Trong đó:		
Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*2.273.412.048.350*	*4.354.162.838.312*

(i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.034.776.646	-	42.634.776.646	4.277.125.161
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.813.340.562	-	9.813.340.562	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Khác	11.732.297.045	-	11.732.297.045	-
	90.956.355.197	**-**	**91.556.355.197**	**4.277.125.161**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	503.661.994.020	(18.189.434.437)	155.500.890.767	-
Nguyên liệu, vật liệu	284.273.178.453	-	407.831.616.760	-
Công cụ, dụng cụ	4.823.511.052	-	5.131.231.052	-
Thành phẩm	192.049.919.093	-	125.004.948.497	-
Hàng hoá	252.094.056.833	(19.592.680)	578.818.622.896	-
	1.236.902.659.451	**(18.209.027.117)**	**1.272.287.309.972**	**-**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 18.209.027.117 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: trích lập 0 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: hoàn nhập 106.161.362.635 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**13.102.264.872**	**16.253.063.309**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.102.264.872	16.253.063.309
b. Dài hạn	**310.491.973.245**	**347.939.320.559**
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	197.725.284.169	200.180.755.449
Công cụ, dụng cụ	21.036.773.567	21.067.929.987
Lợi thế kinh doanh (i)	68.072.049.955	99.490.188.599
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.657.865.554	27.200.446.524
	323.594.238.117	**364.192.383.868**

(i) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(34.017.687.075)	(2.894.323.257)	267.500.810	(37.179.511.142)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	117.461.648	(117.461.648)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.018.836.437)	-	-	(6.018.836.437)
Thuế nhà đất	(14.366.726)	-	-	(14.366.726)
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.654.640	144.202.672.552	144.148.125.740	122.201.452
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	43.315.645.018	43.315.645.018	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.805.868.027	22.805.868.027	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.311.821.098	3.219.260.173	4.504.571.562	1.026.509.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	30.257.238.519	251.951.898.695	244.040.391.677	38.168.745.537
Các khoản phí, lệ phí khác (i)	409.420.867	80.957.422.568	2.303.199.360	79.063.644.075
	(7.005.555.114)	**543.558.443.776**	**461.502.763.842**	**75.050.124.820**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(40.051.690.238)*	*(2.894.323.257)*	*384.962.458*	*(43.330.975.953)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*33.046.135.124*	*546.452.767.033*	*461.117.801.384*	*118.381.100.773*

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận 76.351.023.848 đồng tiền phạt chậm nộp thuế Tiêu thụ đặc biệt theo Thông báo số 291/TB07-CT của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2020.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**2.019.144.870.216**	**634.586.392.558**	**68.659.982.271**	**41.829.503.569**	**7.178.832.141**	**2.771.399.580.755**
Tăng trong kỳ	2.419.418.181	7.497.058.067	1.255.657.946	1.721.579.091	388.800.000	13.282.513.285
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.262.785.908	2.202.685.494	-	2.809.455.184	-	9.274.926.586
Thanh lý, nhượng bán	(162.425.453)	(4.032.790.853)	-	(1.218.237.540)	-	(5.413.453.846)
Số dư cuối kỳ	**2.025.664.648.852**	**640.253.345.266**	**69.915.640.217**	**45.142.300.304**	**7.567.632.141**	**2.788.543.566.780**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**1.210.226.937.348**	**413.497.440.294**	**54.475.904.737**	**34.085.428.975**	**6.103.493.412**	**1.718.389.204.766**
Khấu hao trong kỳ	57.499.594.772	21.892.873.369	3.326.810.067	1.706.446.851	305.681.882	84.731.406.941
Thanh lý, nhượng bán	(145.308.977)	(3.797.043.950)	-	(116.061.080)	-	(4.058.414.007)
Số dư cuối kỳ	**1.267.581.223.143**	**431.593.269.713**	**57.802.714.804**	**35.675.814.746**	**6.409.175.294**	**1.799.062.197.700**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**808.917.932.868**	**221.088.952.264**	**14.184.077.534**	**7.744.074.594**	**1.075.338.729**	**1.053.010.375.989**
Tại ngày cuối kỳ	**758.083.425.709**	**208.660.075.553**	**12.112.925.413**	**9.466.485.558**	**1.158.456.847**	**989.481.369.080**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 16.361.761.070 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.757.533.265 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Xây dựng kho xăng dầu Nghi Sơn" với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 112.353.338.601 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 115.224.012.329 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**303.851.963.970**	**60.837.790.878**	**364.689.754.848**
Tăng trong kỳ	5.800.000.000	755.983.600	6.555.983.600
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.992.227.273	4.423.450.834	18.415.678.107
Thanh lý, nhượng bán	-	(703.398.732)	(703.398.732)
Tăng, giảm khác	116.124.000	-	116.124.000
Số dư cuối kỳ	**323.760.315.243**	**65.313.826.580**	**389.074.141.823**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**21.925.719.636**	**44.289.664.792**	**66.215.384.428**
Khấu hao trong kỳ	3.401.787.843	1.601.147.103	5.002.934.946
Thanh lý, nhượng bán	-	(65.917.770)	(65.917.770)
Số dư cuối kỳ	**25.327.507.479**	**45.824.894.125**	**71.152.401.604**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**281.926.244.334**	**16.548.126.086**	**298.474.370.420**
Tại ngày cuối kỳ	**298.432.807.764**	**19.488.932.455**	**317.921.740.219**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 40.427.083 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm xăng dầu tại Tổng kho Đình Vũ	10.405.615.454	10.405.615.454
Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Nhà máy ô tô Vinfast	9.172.137.330	272.727.273
Dự án mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn - giai đoạn 1	8.090.847.188	7.582.217.714
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	7.258.066.196	7.258.066.196
Đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Ấm Thượng, Hạ Hòa, Phú Thọ	5.825.346.545	2.520.000.000
Hệ thống phần mềm quản lý bán hàng tại cửa hàng xăng dầu và quản lý hàng hóa tại kho	2.331.985.000	2.331.985.000
Kho xăng dầu Cái Lân - Giai đoạn 2	1.279.151.228	1.279.151.228
Kho ngoại quan, dự trữ xăng dầu quốc gia tại Phú Quốc	577.111.395	577.111.395
Sửa chữa, cải tạo tuyến ống ngầm vượt sông Dinh kết nối kho xăng dầu Cù Lao Tào và Tổng kho Miền Đông	552.915.000	552.915.000
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	427.272.727	-
Triển khai chữ ký điện tử tại Tổng công ty Dầu Việt Nam	118.181.818	-
Mua sắm tài sản tại Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	111.061.484	111.061.484
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu tại Thái Nguyên	-	17.603.542.086
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông	-	5.948.000.000
Triển khai ứng dụng hóa đơn điện tử tại PVOIL	-	4.420.227.191
Hệ thống phần mềm quản lý xuất hàng và thiết bị cần thiết để in phiếu xuất kho tại các kho Xăng dầu	-	1.824.642.382
	46.149.691.365	**62.687.262.403**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách Số cuối kỳ	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối kỳ	Giá trị sổ sách Số đầu kỳ
	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	-	0,00%	0,00%	13.542.778.807
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	27.841.516.060	96,27%	96,27%	27.841.516.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	39.800.837.516	96,10%	96,10%	39.800.837.516
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	59.904.348.443	56,86%	56,86%	59.904.348.443
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	188.873.299.116	71,35%	71,35%	188.873.299.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	64.306.503.742	74,67%	74,67%	64.306.503.742
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	108.835.411.114	71,43%	71,43%	108.835.411.114
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	37.378.804.774	71,00%	71,00%	37.378.804.774
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	15.658.836.111	80,37%	80,37%	15.658.836.111
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC) (ii)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.323.231.293.827			**3.336.774.072.634**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình ("PVOil Ninh Bình") không còn là công ty con của Tổng Công ty (xem Thuyết minh số 17).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Giá trị sổ sách Số cuối kỳ	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối kỳ	Giá trị sổ sách Số đầu kỳ
	VND	%	%	VND
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí (Petechim)	82.003.319.843	29,00%	29,00%	82.003.319.843
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (ii)	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (iii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	24,26%	24,79%	46.976.384.000
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	333.195.848.000	44,79%	44,94%	333.195.848.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	6.264.457.591	33,96%	33,96%	6.264.457.591
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (iv)	13.542.778.807	20,26%	33,33%	-
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (iii)	-	30,20%		-
	1.056.763.801.666			**1.043.221.022.859**

(i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty

Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này với số tiền 3.695.427.956 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(ii) Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") được lập trên giả định hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, BSR-BF có nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 997 tỷ đồng, lỗ lũy kế là khoảng 1.085 tỷ đồng. Các dấu hiệu trên cho thấy giả định BSR-BF hoạt động liên tục có phù hợp hay không phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn, khả năng sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm của BSR-BF, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này với số tiền 207.322.742.238 đồng căn cứ trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của BSR-BF và tin tưởng rằng các điều chỉnh (nếu có) sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

(iii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

(iv) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình ("PVOil Ninh Bình") là 20,26%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVOil Ninh Bình là công ty con do Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là nhân sự của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%) theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 193/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 của PVOil Ninh Bình. Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 309/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020, Tổng Công ty có 1 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 33,33%. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào PVOil Ninh Bình là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	15.126.357.240	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê kông (Mekongtrans)	1.351.427.303	1.351.427.303
	44.043.337.390	**44.043.337.390**

(i) Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán ra công chúng toàn bộ 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 40/GCN-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 3 năm 2020. Theo Thông báo số 913/SGDHCM-NY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), việc chào bán không thành công do không có nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	765.809.200.402	765.809.200.402	1.588.023.774.134	1.588.023.774.134
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	614.564.401.254	614.564.401.254	264.422.777.967	264.422.777.967
Kairos Oil Trading Pte Ltd.	449.221.022.231	449.221.022.231	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	406.035.870.037	406.035.870.037	394.767.698.215	394.767.698.215
Elico Oil Pte. Ltd.	150.437.449.281	150.437.449.281	79.228.404.715	79.228.404.715
Horizon Petroleum Limited	82.012.582.765	82.012.582.765	150.788.068.145	150.788.068.145
Khác	114.035.998.607	114.035.998.607	233.886.582.756	233.886.582.756
	2.582.116.524.577	**2.582.116.524.577**	**2.711.117.305.932**	**2.711.117.305.932**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*1.884.596.051.835*	*1.884.596.051.835*	*2.408.975.167.088*	*2.408.975.167.088*

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi chậm trả tiền thu từ cổ phần hóa	31.535.510.204	26.820.000.000
Chi phí mua hàng trích trước	21.211.106.278	3.068.935.018
Chi phí trích trước vận chuyển	4.797.168.252	44.027.868
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	1.808.862.296	1.390.492.426
Chi phí lãi vay trích trước	1.664.405.041	7.685.312.232
Chi phí quản lý trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trích trước	-	608.245.559
Chi phí trích trước khác	2.516.846.645	4.461.159.949
	63.533.898.716	**44.078.173.052**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*26.008.274.530*	*4.455.368.466*

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền dầu thô thu hộ	2.733.892.250.132	4.722.849.823.288
Lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	76.414.731.902
Phải trả về cổ phần hóa (i)	70.051.331.881	55.714.640.797
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	149.802.727	449.802.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.374.022.001	76.307.943.964
	2.912.976.363.473	**4.938.245.899.410**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	*1.884.602.816.733*	*2.812.827.403.407*

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.845.577.895.329	3.845.577.895.329	5.179.140.423.000	6.610.963.893.962	2.413.754.424.367	2.413.754.424.367
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	23.906.127.002	23.906.127.002	4.778.563.501	14.344.563.501	14.340.127.002	14.340.127.002
	3.869.484.022.331	3.869.484.022.331	5.183.918.986.501	6.625.308.457.463	2.428.094.551.369	2.428.094.551.369

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư của khoản vay ngắn hạn là 2.413.754.424.367 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.845.577.895.329 đồng). Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ và dao động từ 2,7% đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 2,2% đến 2,7%/năm đối với các khoản vay bằng USD và từ 4,9% đến 5,3%/năm đối với các khoản vay bằng VND). Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	-	1.124.604.710.220
Vay bằng VND	2.413.754.424.367	2.720.973.185.109
	2.413.754.424.367	**3.845.577.895.329**

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(198.578.419.135)	37.639.803.610
Trích quỹ trong kỳ	873.268.528.450	825.165.811.700
Lãi phát sinh	41.298.844	38.005.834
Sử dụng quỹ trong kỳ	(90.192.212.500)	(1.061.358.514.025)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(2.260.808.738)	(63.526.254)
Số dư cuối kỳ	**582.278.386.921**	**(198.578.419.135)**
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	482.045.224.921	-
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	100.233.162.000	(198.578.419.135)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời kỳ (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ Bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư Quỹ Bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo đúng hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương (Thuyết minh số 4).

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 22)	23.906.127.002	23.906.127.002	4.778.563.501	14.344.563.501	14.340.127.002	14.340.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	48.921.721.690	48.921.721.690	-	4.778.563.501	44.143.158.189	44.143.158.189
	72.827.848.692	72.827.848.692	4.778.563.501	19.123.127.002	58.483.285.191	58.483.285.191

Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay tại các Ngân hàng thương mại với tổng hạn mức tín dụng là 259.621.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 259.621.000.000 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ và toàn bộ tài sản thuộc Dự án "Kho xăng dầu Nghi Sơn" (xem Thuyết minh số 13) và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 2,4%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án "Mở rộng Kho Nhà Bè - Giai đoạn 3", Dự án xây dựng Kho Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn.

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng và vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm cuối năm được trình bày như sau:

Hợp đồng vay vốn	Số dư tại ngày 30/06/2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.783.000.000	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 84 tháng (28 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng)	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	17.743.950.527	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 120 tháng (20 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Phú Thọ
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	35.956.334.664	Kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 78 tháng (26 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng	Kho xăng dầu Nghi Sơn
Tổng cộng	**58.483.285.191**		

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng VND	58.483.285.191	72.827.848.692
	58.483.285.191	**72.827.848.692**

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay tín chấp	4.783.000.000	14.349.000.000
Vay có tài sản đảm bảo	53.700.285.191	58.478.848.692
	58.483.285.191	**72.827.848.692**

Toàn bộ dư nợ vay dài hạn của Tổng Công ty đều chịu lãi suất thả nổi.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.340.127.002	23.906.127.002
Trong năm thứ hai	9.557.127.002	9.557.127.005
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	28.671.381.010	28.671.381.008
Sau năm năm	5.914.650.177	10.693.213.677
	58.483.285.191	**72.827.848.692**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	14.340.127.002	23.906.127.002
Số phải trả sau 12 tháng	**44.143.158.189**	**48.921.721.690**

25. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	Giá trị tài sản tăng do đánh giá lại
	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
Số dư đầu kỳ	**3.523.140.012**
Chuyển sang lỗ trong kỳ	(2.701.770.842)
Số dư cuối kỳ	**821.369.170**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	
Số dư đầu kỳ	**8.926.681.696**
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	(2.701.770.842)
Số dư cuối kỳ	**6.224.910.854**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	**10.342.295.000.000**	**(184.345.623.382)**	**10.157.949.376.618**
Lợi nhuận trong kỳ	-	226.246.229.070	226.246.229.070
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	**10.342.295.000.000**	**41.900.605.688**	**10.384.195.605.688**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	**10.342.295.000.000**	**98.048.212.976**	**10.440.343.212.976**
Lỗ trong kỳ	-	(236.253.152.864)	(236.253.152.864)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	**10.342.295.000.000**	**(138.204.939.888)**	**10.204.090.060.112**

Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**200.445.036**	**200.445.036**
Cổ phiếu phổ thông	*200.445.036*	*200.445.036*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.034.229.500**	**1.034.229.500**
Cổ phiếu phổ thông	*1.034.229.500*	*1.034.229.500*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	**100,00%**	**10.342.295.000.000**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng đã trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m^2 tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m^2/tháng (Thuyết minh số 10). Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m^2 và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m^2. Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hoá nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Xăng dầu (M95, M92, DO, Condensate Shariah, E5, Jet A1)	Lit 15	207.598.170	115.255.913
2. Xăng dầu (FO)	Kg	6.636.413	6.299.813

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	5.902.016,44	11.622.583,12

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu gộp		
- Doanh thu bán hàng	10.848.809.004.953	16.061.415.186.447
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.779.513.680	155.159.718.470
	10.984.588.518.633	**16.216.574.904.917**
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	*10.914.171.364.437*	*16.063.513.146.132*

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	10.769.903.084.730	15.539.028.030.710
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	29.607.135.423	33.119.694.628
	10.799.510.220.153	**15.572.147.725.338**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.585.758.851.462	2.889.469.115.220
Chi phí nhân công	91.716.476.208	110.069.185.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.734.341.887	92.684.455.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.357.309.735	115.831.460.968
Chi phí khác bằng tiền	99.926.373.206	132.854.221.677
	2.965.493.352.498	**3.340.908.439.300**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	183.225.554.117	158.290.350.436
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.241.534.818	4.888.595.863
Cổ tức được chia	8.846.015.000	12.719.407.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.127.352.220	1.455.984.058
	206.440.456.155	**177.354.337.357**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.105.489.826	60.691.526.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.478.708.464	12.503.732.452
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	163.076.466.409	27.333.694.975
Chiết khấu thanh toán do người mua trả trước	15.750.749.383	20.037.810.662
Chi phí tài chính khác	4.715.510.204	-
	247.126.924.286	**120.566.765.069**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	**253.397.877.496**	**286.707.133.607**
Chi phí nhân viên bán hàng	61.645.926.099	73.929.674.196
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	17.748.550.175	8.958.819.665
Chi phí vận chuyển	11.245.948.673	21.580.270.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.245.346.656	52.811.508.306
Các khoản dự phòng	-	695.936.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.337.031.979	77.364.158.315
Các khoản chi phí bán hàng khác	42.175.073.914	51.366.765.904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**130.013.748.701**	**164.144.351.019**
Chi phí nhân viên quản lý	30.070.550.109	36.139.511.675
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	14.581.884.412	17.548.927.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.912.028.404	7.684.271.729
Các khoản dự phòng	3.677.125.161	6.352.249.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.535.579.819	14.931.935.013
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	31.418.138.644	31.417.998.539
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	33.818.442.152	50.069.457.234
	383.411.626.197	**450.851.484.626**

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	**942.192.766**	**1.462.366.275**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	23.353.112	1.055.528.178
Các khoản thu nhập khác	918.839.654	406.838.097
Chi phí khác	**877.320.624**	**7.585.134**
Các khoản tiền phạt	-	7.585.134
Các khoản chi phí khác	877.320.624	-
Lợi nhuận khác	**64.872.142**	**1.454.781.141**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	28.273.590.154
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**28.273.590.154**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	**(238.954.923.706)**	**251.818.048.382**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	**(8.846.015.000)**	**(12.719.407.000)**
Cổ tức từ công ty con, công ty liên kết	*(8.846.015.000)*	*(12.719.407.000)*
Cộng:	**20.387.708.091**	**25.850.649.588**
Thu nhập khi đánh giá tăng tài sản mang góp vốn năm 2010, 2011	*13.508.854.205*	*13.508.854.205*
Lãi chậm trả cổ phần hóa	*4.715.510.204*	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	*2.163.343.682*	*12.341.795.383*
Chuyển lỗ	**-**	**(123.581.340.200)**
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**-**	**141.367.950.770**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	141.367.950.770
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**28.273.590.154**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

36. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 được phê duyệt ngày 08 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2020 với số tiền là 111,2 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 44,9 tỷ đồng.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty	Đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức được chia	**8.846.015.000**	**12.719.407.000**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.430.950.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.162.865.000	5.693.157.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	1.194.700.000	1.792.050.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.057.500.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	4.520.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	214.200.000

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giao dịch bán hàng chủ yếu	**10.914.171.364.437**	**16.063.513.146.132**
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.150.336.393.191	1.775.271.810.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.049.953.943.393	1.713.025.254.462
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	953.479.149.340	1.226.669.497.413
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	948.585.751.469	1.237.146.221.447
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	925.491.468.595	1.349.850.954.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	899.090.793.232	1.114.681.756.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	744.828.629.813	983.496.226.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	606.329.903.913	894.048.132.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	537.862.665.741	798.364.093.544
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	442.241.734.583	804.498.873.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	386.394.617.712	608.466.789.825
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	361.777.647.753	685.878.745.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	352.522.350.642	530.198.897.246
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	309.175.204.746	408.136.144.231
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	291.952.554.352	422.948.199.604
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	212.271.605.895	297.950.028.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	200.973.475.192	474.669.261.961
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	195.716.370.989	273.652.605.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	95.287.510.359	133.443.285.373
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	83.894.318.640	107.186.638.078
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	48.505.468.010	71.517.201.542
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	36.864.882.000	41.328.756.898
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	30.450.211.850	35.377.001.196
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	29.461.019.463	41.697.341.859
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	14.152.070.145	16.856.313.083
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.515.453.754	14.536.905.422
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	1.657.137.342	1.925.158.666
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	231.360.305	290.900.569
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	167.672.018	400.150.500

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giao dịch mua hàng chủ yếu	**9.228.524.857.753**	**13.135.191.958.349**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.777.057.150.654	7.045.897.929.273
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.003.253.918.699	5.485.384.367.857
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	218.271.230.731	204.755.329.861
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	69.292.895.358	243.103.924.028
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	60.214.001.939	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.291.734.199	53.054.936.465
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	16.909.421.603	14.906.795.274
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	12.307.054.602	22.991.819.346
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	6.986.307.438	8.135.515.973
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	6.534.970.550	7.113.897.407
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	6.505.944.625	6.936.737.453
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	5.068.018.119	9.168.339.841
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	3.822.154.884	4.153.616.595
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.284.869.658	2.590.924.357
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.270.474.488	3.579.041.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.136.062.003	3.852.502.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.290.568.503	2.086.585.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	2.148.947.152	1.678.892.432
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	1.756.763.245	1.754.031.285
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP (Petec)	1.180.883.280	1.720.873.508
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	432.954.096	503.817.377
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	422.815.060	638.182
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	342.754.270	339.238.270
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	333.485.600	7.870.470.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	176.048.288	189.364.617
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	106.933.528	137.628.080
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	91.130.000	156.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.631.319	16.846.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.472.590	31.882.292
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.393.455	2.567.691
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.816.454	42.827.274
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	1.051.363	2.661.255
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học dầu khí Miền Trung	-	2.011.756.400

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	2.532.215.114	2.963.049.879
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.029.855.864	1.211.521.033
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.647.929.022	3.115.814.511

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**2.095.474.473.459**	**2.354.876.876.817**
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	527.215.886.199	525.881.827.781
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	266.941.283.549	242.362.573.154
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	170.314.760.153	186.172.366.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	140.658.650.054	88.749.987.386
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	126.463.951.249	126.617.510.801
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	113.860.041.194	35.564.728.791
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	112.901.068.399	131.060.782.812
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	102.072.515.962	195.819.488.006
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	87.507.682.268	71.966.516.589
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	85.765.585.251	208.590.121.107
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	65.049.465.584	99.279.529.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	42.091.079.559	36.435.722.606
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	42.034.776.646	42.634.776.646
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	39.859.324.256	36.914.589.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	26.325.223.324	34.936.445.065
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	26.101.963.044	23.677.667.732
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	22.382.804.112	22.633.790.570
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	21.247.392.978	12.887.265.862
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	19.609.096.506	27.590.583.331
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	15.087.205.252	18.715.938.048
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	13.788.568.871	22.871.440.663
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	8.582.805.715	7.349.947.666
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	6.802.239.945	9.942.929.843
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	5.562.672.000	20.462.749.500
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.901.431.927	6.932.787.534
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.077.453.178	1.008.857.186
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	339.641.584	114.131.206.596
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	254.496.336	162.190.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	152.852.420	-

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước cho người bán	**8.274.691.561**	**8.274.691.561**
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	7.653.015.602	7.653.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Phải thu khác	**2.273.412.048.350**	**4.354.162.838.312**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.561.917.286.302	3.685.336.844.366
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	568.037.499.520	510.040.190.334
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	61.289.167.172	47.016.184.142
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	31.954.269.040	36.813.665.551
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	15.571.381.965	49.153.708.948
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10.602.350.192	9.857.197.060
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	7.212.615.661	7.765.403.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.430.950.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.422.828.117	2.000.729.787
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.253.391.089	2.009.325.527
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.005.131.261	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	809.654.117	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	749.939.757	64.698.283
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	640.687.388	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	597.489.185	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	349.702.308	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Bình Thuận	179.671.370	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	82.369.920	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	7.434.713	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	7.121.382
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	1.716.982	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.541.943.322
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	266.435.690

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	**1.884.596.051.835**	**2.408.975.167.088**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	765.809.200.402	1.588.023.774.134
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	614.564.401.254	264.422.777.967
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	406.035.870.037	394.767.698.215
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	76.607.425.223	86.152.976.362
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	6.568.226.042	10.256.590.619
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.141.099.337	1.881.000.288
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.478.066.590	39.956.594
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.056.232.353	42.924.953.352
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	788.202.703	788.202.703
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	669.070.115	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	557.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	220.714.963	5.955.483.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	215.012.149	215.012.149
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	187.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	176.529.000	283.246.390
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	56.115.138	56.115.138
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	30.327.990	4.667.535.960
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa công trình Dầu khí - CTCP	9.200.000	9.200.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.725.560	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	460.350.596
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COMECO)	-	181.912.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	30.547.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	2.199.357
Người mua trả tiền trước	**114.613.416.587**	**32.325.819.001**
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	71.047.248.089	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	42.932.930.008	31.760.218.211
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	31.486.439	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	28.553.730	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.849.283	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	9.989.613	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	5.218.559	19.459.924
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	4.179.833	4.179.833

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**26.008.274.530**	**4.455.368.466**
Công ty Điều hành dầu khí Biển Đông	21.184.253.154	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.797.168.252	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	26.853.124	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	3.068.935.018
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	672.000.021
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	608.245.559
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	46.631.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	44.027.868
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil (PV Oil Lube)	-	15.529.000
Phải trả khác	**1.884.602.816.733**	**2.812.827.403.407**
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	1.699.375.897.764	2.185.604.357.570
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	185.226.918.969	321.001.802.862
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	116.062.074.448
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	113.744.436.625
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	76.414.731.902

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.596.055.960 đồng (kỳ trước: 0 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 4.165.747.985 đồng (kỳ trước: 0 đồng) là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh lần lượt trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 107.466.082.660 đồng là giá trị phần lãi từ hoạt động đầu tư trong kỳ chưa thu được (kỳ trước: 91.414.800.043 đồng) và bao gồm 138.236.318.027 đồng là giá trí phần lãi từ hoạt động đầu tư năm trước được trả trong kỳ (kỳ trước: 71.955.392.064 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

39. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời, theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã có Thông báo số 3518/TB-DKVN ngày 23 tháng 7 năm 2020 thống nhất việc Tổng Công ty thoái vốn tại PETEC và việc Tổng Công ty khí Việt Nam ("PVGas") nghiên cứu phương án đầu tư vào PETEC theo chủ trương đã được Hội đồng Thành viên PVN chấp thuận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình phối hợp với PVGas và các cơ quan hữu quan khác để xây dựng phương án triển khai.

Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 62/NQ-DVN ngày 17 tháng 8 năm 2020 phê duyệt chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Cao Hoài Dương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5717/DVN-TCKT V/v giải trình ý kiến ngoại trừ trên BCTC riêng và hợp nhất đã soát xét tại ngày 30/06/2020	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2020*

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC) riêng và hợp nhất được kiểm toán tại ngày 30/06/2020 của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) xin giải trình như sau:

I. Về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên BCTC

1. Tại BCTC riêng:

"Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty đang phản ánh trên khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung với giá trị lần lượt là 285.506.255.661 đồng và 254.057.440.160 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 285.506.255.661 đồng và 254.057.440.160 đồng), đồng thời ghi nhận khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng lần lượt là 3.695.427.956 đồng và 207.322.742.238 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 6.014.463.138 đồng và 184.963.560.941 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty hay không."

2. Tại BCTC hợp nhất :

"Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí miền Trung (các công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá trị lần lượt là 273.373.642.647 đồng và 16.119.296.673 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là: 279.094.330.000 đồng và 38.650.863.539 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin về những thay đổi trong

phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không."

- Khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí tại Phú Thọ (PVB) đã phát sinh từ trước khi cổ phần hóa PVOIL. Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật.

PVOIL đã có văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí; văn bản đề đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức 0 đồng khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa (được hiểu là loại khoản đầu tư này ra khỏi công ty cổ phần). Trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, PVOIL sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL.

PVOIL đã có công văn kiến nghị Tập đoàn xem xét, báo cáo và kiến nghị cấp thẩm quyền chấp thuận việc đưa dự án PVB ra khỏi danh sách 12 dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương và chấp thuận phương án phá sản Công ty PVB để PVOIL thông qua/thực hiện các thủ tục phá sản Công ty PVB theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, PVOIL đang làm việc với đơn vị tư vấn để cập nhật kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của PVB đến thời điểm ngày 30/6/2020, làm cơ sở tiếp tục thực hiện các phương án xử lý theo chỉ đạo của các cấp thẩm quyền.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, PVOIL vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

- Khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF) đã phát sinh từ trước khi cổ phần hóa PVOIL. Nhà máy vẫn đang tạm dừng sản xuất và chỉ duy trì hoạt động tối thiểu đảm bảo an ninh. Ngày 07/4/2020, ĐHĐCĐ BSR-BF đã có phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của BSR-BF theo hướng BSR-BF thực hiện gia công sản phẩm cho đối tác. Tuy nhiên, theo báo cáo của BSR-BF, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đến quá trình làm việc, đàm phán với đối tác và một số nguyên nhân khác nên đến thời điểm hiện nay BSR-BF vẫn chưa triển khai được phương án gia công như dự kiến. Hiện nay, BSR-BF đang tiếp tục duy trì hoạt động tối thiểu và chưa có kế hoạch chạy lại nhà máy trong thời gian tới.

b. Nội dung chuyển tiếp các năm trước: *"Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này*

phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không."

Đây là khoản lỗ trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp (ngày 30/6/2010) đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (ngày 18/05/2011) tại Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC), đang chờ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Tổng công ty PETEC.

a. Nội dung chuyển tiếp các năm trước: "*Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm giá trị của các lô đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) chưa được cấp hoặc sang tên và chưa gia hạn chứng nhận quyền sử dụng đất cho PVOIL Sài Gòn với tổng số tiền là 32.415.453.930 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.*"

PVOIL Sài Gòn mua để đầu tư, xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu nhưng chưa hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng sang tên PVOIL Sài Gòn hoặc chưa gia hạn thời gian thuê do các nguyên nhân sau: i) Còn mang tên Xí nghiệp XDDK Sài Gòn (là đơn vị tiền thân của PVOIL Sài Gòn) chưa hoàn thành thủ tục chuyển đổi tên; ii) Chưa hoàn thành thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất SXKD nên chưa chuyển quyền sử dụng đất sang PVOIL Sài Gòn; iii) Đã hết thời hạn thuê nhưng PVOIL Sài Gòn chưa làm xong thủ tục với địa phương để ký hợp đồng thuê đất mới.

II. Giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 trên BCTC riêng và hợp nhất thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ 6 tháng năm 2019

Chỉ tiêu	Kỳ này 6 tháng đầu năm 2020 VND	Kỳ trước 6 tháng đầu năm 2019 VND	Tăng giảm VND
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	(236.253.152.864)	226.246.229.070	(462.499.381.934)
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	(350.415.968.837)	271.054.594.836	(621.470.563.673)

Do ảnh hưởng của biến động giá xăng dầu thế giới và tác động mạnh của dịch bệnh CoVid-19 làm cho tình hình kinh doanh xăng dầu của các đầu mối nói chung và PVOIL nói riêng gặp rất nhiều khó khăn, dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh xăng dầu 6 tháng đầu năm 2020 của toàn hệ thống PVOIL phải chịu một khoản lỗ lớn, làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ và các Công ty con 6 tháng đầu năm 2020 giảm mạnh so với 6 tháng đầu năm 2019.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất: ảnh hưởng bởi các yếu tố trên chủ yếu từ Công ty mẹ và các Công ty con làm giảm lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

Trên đây là nội dung giải trình của PVOIL về Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT;TGĐ (để báo cáo);
- P.TGĐ Ng.Đ.Trình (để biết);
- Ban KS, KSNB (để biết);
- Ban KH, VP, CNTT (phối hợp);
- Lưu VT, TCKT (TV-04b).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0305795054 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tuấn Tú

PV OIL - 9F5157FB

PVOIL Đường xa thêm gần

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Date: 2020-08-27 16:23:48